

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
MST: 0301431835
301 Hoàng Diệu P6 Q4
ĐT: 38.264.125 – 38.260.352

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---000---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

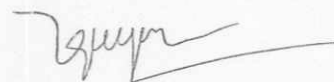
Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.917.836.536.890	1.927.139.261.402
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.050.021.098	17.912.644.066
1. Tiền	111	V.01	52.050.021.098	17.912.644.066
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn *	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.176.623.635	31.100.956.688
1. Phải thu của khách hàng	131		13.666.606.454	18.748.946.894
2. Trả trước cho người bán	132		16.273.830.878	12.559.517.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.053.531.864	609.837.405
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn khó đòi (*)	139		(817.345.561)	(817.345.561)
IV. Hàng tồn kho	140		1.793.901.753.726	1.849.410.884.709
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.793.901.753.726	1.849.410.884.709
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.708.138.431	28.714.775.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.720.278.988	6.031.418.711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10.821.600.793	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		22.166.258.650	22.683.357.228
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		309.867.004.616	169.557.782.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19.139.245.540	27.533.590.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.117.295.540	26.499.140.383
- Nguyên giá	222		76.970.282.559	76.938.918.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.852.987.019)	(50.439.778.540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.021.950.000	1.034.450.000
- Nguyên giá	228		1.040.700.000	1.040.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.750.000)	(6.250.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	233.135.232.337	120.302.291.745
- Nguyên giá	241		265.727.437.133	144.772.360.829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(32.592.204.796)	(24.470.069.084)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		52.592.526.739	16.721.899.912
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		52.592.526.739	16.721.899.912
3. Tài sản dài hạn khác	268			

Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.227.703.541.506	2.096.697.043.442
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.942.370.875.531	1.835.092.271.226
I. Nợ ngắn hạn	310		1.473.007.400.279	1.429.474.422.392
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.993.231.500	140.596.656.203
2. Phải trả người bán	312		24.581.766.333	17.944.261.687
3. Người mua trả tiền trước	313		858.093.095.332	791.323.666.126
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	62.044.958.715	54.797.388.960
5. Phải trả người lao động	315		48.646.642.465	48.182.121.862
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	454.708.745.939	370.597.064.948
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.938.959.995	6.033.262.606
II. Nợ dài hạn	330		469.363.475.252	405.617.848.834
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		16.754.058.204	20.749.676.379
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	392.186.895.432	324.428.857.000
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		60.422.521.616	60.439.315.455
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		285.332.665.975	261.604.772.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	225.962.180.850	202.052.250.259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.858.753.824	145.858.753.824
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.692.808.575	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.643.182.615	4.643.182.615
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		53.767.435.836	51.550.313.820
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		59.370.485.125	59.552.521.957
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	(289.207.192)	(145.401.868)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		59.659.692.317	59.697.923.825
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.227.703.541.506	2.096.697.043.442
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dũng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

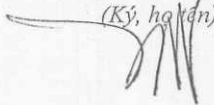
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	336.073.392.619	1.468.876.377.491
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	336.073.392.619	1.468.876.377.491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	193.956.618.163	1.384.459.640.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		142.116.774.456	84.416.737.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	283.116.757	615.705.853
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.662.961.460	23.603.687.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		98.736.929.753	61.428.755.269
11. Thu nhập khác	31		3.197.615.233	12.268.014.500
12. Chi phí khác	32		7.417.800.213	3.015.748.493
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.220.184.980)	9.252.266.007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		94.516.744.773	70.681.021.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	22.207.382.858	17.670.255.320
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		72.309.361.915	53.010.765.956
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dũng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Quang

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

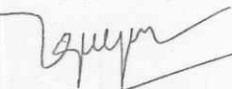
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

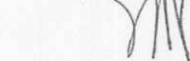
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD	00			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		427.149.880.885	264.237.141.996
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(131.600.575.162)	(205.757.309.089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.803.750.183)	(66.087.951.552)
4. Tiền chi trả lãi	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(51.938.031.573)	(5.085.180.696)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		305.463.375.450	295.358.227.124
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(353.234.320.202)	(238.431.374.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		141.036.579.215	44.233.552.821
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20A			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.363.636)	(55.000.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283.116.757	615.705.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		251.753.121	560.705.853
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30A			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.000.000.000	47.052.885.390
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(147.073.168.361)	(155.227.081.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		9.922.213.057	(728.946.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107.150.955.304)	(108.903.142.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		34.137.377.032	(64.108.883.686)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.912.644.066	82.021.527.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	52.050.021.098	17.912.644.066

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dũng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Kỳ trước từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Kỳ này từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích quận 4 (dưới đây gọi tắt là: "Công ty"), là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ công ích quận 4 theo Quyết định số 3372/QĐ-UBND ngày 31/7/2010 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh "Về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Dịch vụ công ích quận 4 thành Công ty TNHH Một thành viên". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301431835 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 07 năm 2013. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Theo đó:

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
- Tên giao dịch: DISTRICT 4 PUBLIC SERVICES COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV DVCI Q4
- Vốn Điều lệ: 145.859.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu đồng Việt Nam)
- Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam)
- Chủ sở hữu: Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- Trụ sở hoạt động: Số 301 Hoàng Diệu, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là Hoạt động công ích và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động công ích: xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, công trình đô thị. Vệ sinh mai táng, thoát nước; Thi công xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình, công sở nhà nước, trường học, trạm y tế, công trình phúc lợi xã hội... quy mô vừa và nhỏ theo chỉ tiêu kế hoạch giao hoặc theo đơn đặt hàng của nhà nước;
- Hoạt động khác: Thi công xây dựng công trình nhỏ và vừa theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Quản lý, cho thuê và duy tu, nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao Quận quản lý. Xây dựng khu nhà ở bán, bán trả góp, cho thuê theo chương trình kiến thiết chính trang đô thị. Quản lý và khai thác cho thuê kho bãi. Thu gom rác thải không độc hại; rác thải y tế.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm không có sự kiện nào trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ tài chính đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ là Chứng từ ghi sổ.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi.
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi nhận theo giá vốn
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 26/10/2009 của Bộ tài chính.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: khấu hao đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế vốn góp, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. Ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: theo phương pháp giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: theo cân đối cơ cấu và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác: ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí...
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán
 - Doanh thu hoạt động tài chính: căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	437.221.572	1.013.454.045
- Tiền gửi ngân hàng	51.612.799.526	16.899.190.021
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	52.050.021.098	17.912.644.066

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
- Cộng

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

31/12/2014

01/01/2014

4.053.531.864

609.837.405

4.053.531.864

609.837.405

04. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

31/12/2014

01/01/2014

168.995.361

464.976.840

1.785.078.824.796

1.840.237.670.300

7.721.603.569

7.775.907.569

932.330.000

932.330.000

1.793.901.753.726

1.849.410.884.709

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả..

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:
- Các khoản phải thu Nhà nước

Cộng

31/12/2014

01/01/2014

0

0

06. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	10.419.127.452	59.201.818.303	6.404.546.985	913.426.183		76.938.918.923
- Mua trong năm				31.363.636		31.363.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	10.419.127.452	59.201.818.303	6.404.546.985	944.789.819		76.970.282.559
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.464.744.961	40.574.128.707	4.614.453.878	786.450.994		50.439.778.540
- Khấu hao trong năm	728.123.920	6.888.290.336	724.407.868	72.386.355		8.413.208.479
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	5.192.868.881	47.462.419.043	5.338.861.746	858.837.349	0	58.852.987.019
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	5.954.382.491	18.627.689.596	1.790.093.107	126.975.189	0	26.499.140.383
- Tại ngày cuối năm	5.226.258.571	11.739.399.260	1.065.685.239	85.952.470	0	18.117.295.540

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong					
- Mua lại TSCĐ thuê tài					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1.003.200.000		37.500.000		1.040.700.000
- Mua trong năm					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.003.200.000	0	37.500.000	0	1.040.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			6.250.000		6.250.000
- Khấu hao trong năm			12.500.000		12.500.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	0	0	18.750.000	0	18.750.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	1.003.200.000	0	31.250.000	0	1.034.450.000
- Tại ngày cuối năm	1.003.200.000	0	18.750.000	0	1.021.950.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Năm nay

Năm trước

- Tổng số chi phí XDDB dở dang:

Trong đó những công trình lớn:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản	144.772.360.829	121.104.482.037	149.405.733	265.727.437.133
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà cửa	144.772.360.829	121.104.482.037	149.405.733	265.727.437.133
- Nhà và quyền sử dụng				
Giá trị hao mòn lũy kế	24.470.069.084	8.210.162.721	88.027.009	32.592.204.796
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà cửa	24.470.069.084	8.210.162.721	88.027.009	32.592.204.796
- Nhà và quyền sử dụng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	120.302.291.745			233.135.232.337
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà cửa	120.302.291.745			233.135.232.337
- Nhà và quyền sử dụng				

13. Đầu tư dài hạn khác:

31/12/2014

01/01/2014

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

5.000.000.000

5.000.000.000

5.000.000.000

5.000.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2014

01/01/2014

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

11.993.231.500

140.596.656.203

Cộng

11.993.231.500

140.596.656.203

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/12/2014

01/01/2014

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

2.130.264

16.053.005.805

15.467.816.156

1.307.026

62.042.828.191

23.275.259.973

Cộng

62.044.958.455

54.797.388.960

17. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Cộng

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/12/2014

01/01/2014

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải tra nội bộ công ty
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Phải trả ngắn hạn khác (13881)

121.489.904

156.424.797

19.269.934

65.076.223

2.971.993.694

454.522.179.812

367.449.376.523

Cộng

454.708.745.939

370.597.064.948

19. Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20. Vay và nợ dài hạn

31/12/2014

01/01/2014

- a- Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
- b- Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

392.186.895.432

324.428.857.000

392.186.895.432

324.428.857.000

Cộng

392.186.895.432

324.428.857.000

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						

Trên 5 năm					
------------	--	--	--	--	--

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

P11-1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	115.649.000.000	10.691.072.127	2.646.466.588	2.516.306.122	29.980.422.554
Tăng vốn trong năm trước	30.209.753.824	6.141.403.209	1.996.716.027		
Lợi nhuận tăng trong năm trước					53.010.765.956
Chia cổ tức năm trước					
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế					
Chi sử dụng các quỹ		16.832.475.336		2.516.306.122	31.440.874.690
Đánh giá lỗ tỷ giá					
Số dư cuối năm trước	145.858.753.824	0	4.643.182.615	0	51.550.313.820
Số dư đầu năm nay	145.858.753.824	0	4.643.182.615	0	51.550.313.820
Tăng trong năm nay		21.692.808.463			16.368.268.207
Lãi trong năm nay					72.309.361.915
Giảm trong năm nay					14.151.146.191
Trích quỹ trong năm					37.043.223.884
Chi sử dụng các quỹ					
Đánh giá lãi tỷ giá					
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách					35.266.138.031
Số dư cuối năm nay	145.858.753.824	21.692.808.463	4.643.182.615	0	53.767.435.836

P11-2					Cộng
Số dư đầu năm trước					161.483.267.391
Tăng vốn trong năm trước					38.347.873.060
Lợi nhuận tăng trong năm trước					53.010.765.956
Chia cổ tức năm trước					-
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế					-
Chi sử dụng các quỹ					50.789.656.148
Đánh giá lỗ tỷ giá					-
Số dư cuối năm trước					202.052.250.259
Số dư đầu năm nay					202.052.250.259
Tăng trong năm nay					38.061.076.670
Lãi trong năm nay					72.309.361.915
Giảm trong năm nay					14.151.146.191
Trích quỹ trong năm					37.043.223.884
Chi sử dụng các quỹ					-
Đánh giá lãi tỷ giá					-
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách					35.266.138.031
Số dư cuối năm nay	-	-	-		225.962.180.738

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của nhà nước	17.028.601.589	17.028.601.589
- Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	128.830.152.235	128.830.152.235
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	145.858.753.824	145.858.753.824

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm

Năm 2014

145.858.753.824

Năm 2013

115.649.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm		30.209.753.824
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	145.858.753.824	145.858.753.824
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.000.000.000	728.946.750
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	21.692.808.575	
- Quỹ dự phòng tài chính	4.643.182.615	4.643.182.615
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		
23. Nguồn kinh phí	Năm 2014	Năm 2013
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	11.650.453	173.213.100
- Chi sự nghiệp	155.545.777	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-289.207.192	-145.401.868
24. Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm 2014	Năm 2013
Trong đó:	336.073.392.619	1.468.876.377.491
- Doanh thu bán hàng	227.992.563.197	1.369.172.911.622
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.080.829.422	99.703.465.869
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	336.073.392.619	1.468.876.377.491
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá	227.992.563.197	1.369.172.911.622

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	108.080.829.422	99.703.465.869
28. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	193.956.618.163	1.384.459.640.439
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.116.757	615.705.853
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi do bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi hàng bán trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	283.116.757	615.705.853
30. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	22.207.382.858	17.670.255.320
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.064.393.653	125.216.702.305
- Chi phí nhân công		60.075.532.475
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		12.572.406.247
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		33.675.707.471
- Chi phí khác bằng tiền		70.734.335.920
Cộng:	46.064.393.653	302.274.684.418

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

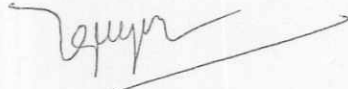
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

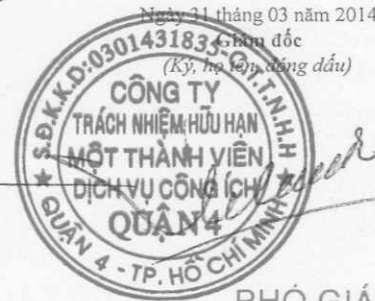
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Dũng



PHÒ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : đồng

Số hiệu tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.013.454.045		149.271.721.939	149.847.954.412	437.221.572	
1111	Tiền mặt Việt Nam	1.013.454.045		149.271.721.939	149.847.954.412	437.221.572	
112	Tiền gửi ngân hàng	16.899.190.021		613.624.651.153	578.911.041.648	51.612.799.526	
1121	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng	16.899.190.021		613.624.651.153	578.911.041.648	51.612.799.526	
112101	NH Dầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Sở GD2	1.998.844.759		7.327.808.902	8.001.639.000	1.325.014.661	
112102	NH Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Q4	3.071.358.689		62.644.860.188	63.986.287.287	1.729.931.590	
112103	NH TMCP Phương Nam	111.648.055		1.182.799	165.000	112.665.854	
112104	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q4	26.588.000		113.039	528.000	26.173.039	
112105	NH TMCP Công Thương - CN4	2.521.523.990		302.287.432.207	290.366.367.686	14.442.588.511	
112106	NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	53.016.651		161.282	726.000	52.451.933	
112107	NH TMCP Ngoại Thương - Hội sở	20.981.574		178.913	187.000	20.973.487	
112108	NH TMCP Đông Á	202.900			202.900		
112109	NH TMCP Phương Đông - CN Q4	204.123.774		1.295.354		205.419.128	
112110	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Sài Gòn	1.103.817.223		2.407.889.822	2.500.622.600	1.011.084.445	
112111	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN4 TP.HCM	1.925.266.525		67.301.618.315	47.690.039.461	21.536.845.379	
112112	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q4 - TK2	5.859.883.367		171.652.110.332	166.364.221.714	11.147.771.985	
112114	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN4 TP.HCM - TK2	1.934.514			55.000	1.879.514	
131	Phải thu khách hàng	18.748.946.894	791.323.666.126	516.497.239.809	588.349.009.455	13.666.606.454	858.093.095.332
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.031.418.711		13.016.013.860	13.327.153.583	5.720.278.988	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	6.031.418.711		13.016.013.860	13.327.153.583	5.720.278.988	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	6.031.418.711		13.016.013.860	13.327.153.583	5.720.278.988	
138	Phải thu khác	554.941.405		1.447.826.487	1.474.282.815	528.485.077	

Số hệ số tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1388	Phải thu khác	554.941.405		1.447.826.487	1.474.282.815	528.485.077	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		817.345.561				817.345.561
141	Tạm ứng	22.469.641.228	2.971.993.694	6.489.785.157	4.028.236.264	22.024.272.650	65.076.223
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	213.716.000		343.775.000	415.505.000	141.986.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	464.976.840		41.904.712.612	42.200.694.091	168.995.361	
1521	Nguyên liệu, vật liệu	288.988.976		41.904.712.612	42.024.706.227	168.995.361	
1522	Nguyên liệu, vật liệu chờ xử lý	175.987.864			175.987.864		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.840.237.670.300		242.117.904.580	297.276.750.084	1.785.078.824.796	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang SXC	1.840.237.670.300		242.117.904.580	297.276.750.084	1.785.078.824.796	
155	Thành phẩm	7.775.907.569			54.304.000	7.721.603.569	
156	Hàng hóa	932.330.000				932.330.000	
1567	Hàng hóa bất động sản	932.330.000				932.330.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	76.938.918.923		31.363.636		76.970.282.559	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	10.419.127.452				10.419.127.452	
2112	Máy móc, thiết bị	59.201.818.303				59.201.818.303	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.404.546.985				6.404.546.985	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	913.426.183		31.363.636		944.789.819	
213	Tài sản cố định vô hình	1.040.700.000				1.040.700.000	
2131	Quyền sử dụng đất	1.003.200.000				1.003.200.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	37.500.000				37.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		74.916.097.624	88.027.009	16.635.871.200		91.463.941.815
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		50.439.778.540		8.413.208.479		58.852.987.019
21411	Hao mòn TSCD hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		4.464.744.961		728.123.920		5.192.868.881
21412	Hao mòn TSCD hữu hình - Máy móc, thiết bị		40.574.128.707		6.888.290.336		47.462.419.043
21413	Hao mòn TSCD hữu hình - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		4.614.453.878		724.407.868		5.338.861.746
21414	Hao mòn TSCD hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		786.450.994		72.386.355		858.837.349
2143	Hao mòn TSCD vô hình		6.250.000		12.500.000		18.750.000
21435	Hao mòn TSCD vô hình - Phần mềm máy vi tính		6.250.000		12.500.000		18.750.000

Số hiệu tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	C6	Nợ	C6	Nợ	C6
2147	Hao mòn bất động sản		24.470.069,084	88.027.009	8.210.162.721		32.592.204.796
217	Bất động sản đầu tư	144.772.360,829		121.104.482,037	149.405,733	265.727.437,133	
228	Đầu tư dài hạn khác	5.000.000,000				5.000.000,000	
2288	Đầu tư dài hạn khác	5.000.000,000				5.000.000,000	
243	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.721.899,912		35.870.626,827		52.592.526,739	
311	Vay ngắn hạn		140.596,656,203	129.831.206,793	1.227.782,090		11.993.231,500
3111	Vay ngắn hạn VND		140.596,656,203	129.831.206,793	1.227.782,090		11.993.231,500
331	Phải trả người bán	12.559.517,950	17.944.261,687	133.997,076,969	136.920.268,687	16.273.830,878	24.581.766,333
333	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước		54.797,388,960	171.644,473,422	168.070,442,384	10.821.600,793	62.044,958,715
3331	Thuế GTGT phải nộp		16.053.005,805	86.067.770,925	63.752.953,538	6.261.811,582	
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		16.053.005,805	86.067.770,925	63.752.953,538	6.261.811,582	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		15.467,816,156	51.938.031,573	31.910,426,206	4.559,789,211	
3335	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp		1.307,026	42.953,829	43.777,067		2.130,264
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			44.480,349	44.480,349		
33371	Thuế nhà đất			44.480,349	44.480,349		
3338	Các loại thuế khác			3.000,000	3.000,000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		23.275,259,973	33.548,236,746	72.315,805,224		62.042,828,451
334	Phải trả công nhân viên		48.182,121,862	67.373,193,474	67.837,714,077		48.646,642,465
3341	Phải trả công nhân viên		46.757,194,444	59.908,966,327	58.915,947,743		45.764,175,860
33411	Lương trực tiếp bộ phận công trình		15.169,892,848	26.106,367,273	19.040,242,474		8.103,768,049
334111	Lương trực tiếp - Bộ phận công trình chung		15.169,892,848	15.601,358,979	8.535,234,180		8.103,768,049
334112	Lương trực tiếp - Theo từng công trình			10.505,008,294	10.505,008,294		
33412	Lương gián tiếp bộ phận công trình		10.231,869,867	7.433,913,845	6.910,843,864		9.708,799,886
334121	Lương gián tiếp - Bộ phận công trình chung		10.231,869,867	523,069,981	6.910,843,864		9.708,799,886
334122	Lương gián tiếp - Theo từng công trình			6.910,843,864			
33413	Lương bộ phận văn phòng, dịch vụ		19.228,007,735	26.117,203,331	32.586,349,057		25.697,153,461
33415	Lương bộ phận giữ xe		2.127,423,994	251,481,878	378,512,348		2.254,454,464
3342	Thanh toán khác cho công nhân viên			6.347,766,334	6.347,766,334		

Số hiệu tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33421	Thanh toán khác cho công nhân viên - Bồi dưỡng			2.852.457.000	2.852.457.000		
33422	Thanh toán khác cho công nhân viên - Ăn ca, cơm trưa			1.436.167.000	1.436.167.000		
33423	Thanh toán khác cho công nhân viên - Thương			2.059.142.334	2.059.142.334		
3343	Phải trả VCQL		1.424.927.418	1.116.460.813	2.574.000.000		2.882.466.605
338	Phải trả, phải nộp khác	54.896.000	428.064.386.709	35.922.795.547	119.454.449.383	3.525.046.787	515.066.191.332
3382	Kinh phí công đoàn		156.424.797	534.152.607	499.217.714		121.489.904
3383	Bảo hiểm xã hội		19.269.934	6.639.494.654	6.620.224.720		
3384	Bảo hiểm y tế			1.170.276.588	1.170.276.588		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		60.439.315.455		-16.793.839		60.422.521.616
3388	Phải trả, phải nộp khác	54.896.000	367.449.376.523	27.073.222.228	110.675.874.730	3.525.046.787	454.522.179.812
33881	Phải trả, phải nộp khác	54.896.000	60.125.615.681	27.073.222.228	32.271.551.816	3.525.046.787	68.794.096.056
33882	Nhận vốn góp		307.323.760.842		78.404.322.914		385.728.083.756
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			505.649.470	505.649.470		
341	Vay dài hạn		324.428.857.000	17.241.961.568	85.000.000.000		392.186.895.432
344	Nhận kế quỹ kế công dài hạn	9.000.000.000	29.749.676.379	16.895.097.500	12.899.479.325		16.754.058.204
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			533.616.000	533.616.000		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.033.262.606	8.444.717.920	15.350.415.309		12.938.959.995
3531	Quỹ khen thưởng			6.285.404.334	10.090.610.206		3.805.205.872
3532	Quỹ phúc lợi		5.783.262.606	2.006.625.586	5.045.305.103		8.821.942.123
3534	Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành công ty		250.000.000	152.688.000	214.500.000		311.812.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		145.858.753.824				145.858.753.824
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		145.858.753.824				145.858.753.824
41111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Ngân sách		17.028.601.589				17.028.601.589
41112	Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Tự bổ sung		128.830.152.235				128.830.152.235
414	Quỹ đầu tư phát triển				21.692.808.575		21.692.808.575
415	Quỹ dự phòng tài chính		4.643.182.615				4.643.182.615
421	Lợi nhuận chưa phân phối		51.550.313.820	166.342.441.906	168.559.563.922		53.767.435.836
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		295.519.021	14.151.146.191	67.623.063.006		53.767.435.836

Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số dư cuối tháng	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
phối năm nay		51.254.794,799	152.191.295,715	100.936.500,916		
nghiep	318.614,968	173.213,100	328.668,877	184.863,553	291.219,572	2.012,380
ghiep năm trước	318.614,968		135.331,977	162.727,373	291.219,572	
ghiep năm nay		173.213,100	193.336,900	22.136,180		2.012,380
hình thành TSCĐ		59.697,923,825	61.378,724	23.147,216		59.659,692,317
g và cung cấp dịch vụ			337,925,813,590	337,925,813,590		
hành phẩm			227,992,563,197	227,992,563,197		
dịch vụ			109,933,250,393	109,933,250,393		
ng tài chính			283,116,757	283,116,757		
tiệu trực tiếp			46,064,393,653	46,064,393,653		
tiệu trực tiếp - SXC			46,064,393,653	46,064,393,653		
trực tiếp			26,236,432,151	26,236,432,151		
			10,505,008,294	10,505,008,294		
goài			15,731,423,857	15,731,423,857		
nnu			176,305,306,696	176,305,306,696		
nân bổ chung			23,085,093,633	23,085,093,633		
hân xường			12,520,226,898	12,520,226,898		
hân xường - Tiền lương			6,910,843,864	6,910,843,864		
hân xường - BHXH, BHYT, KPCĐ			1,320,759,034	1,320,759,034		
hân xường - Tiền ăn ca			1,436,167,000	1,436,167,000		
hân xường - Khác			2,852,457,000	2,852,457,000		
			22,760,364,272	22,760,364,272		
1 xuất			206,503,475	206,503,475		
1 xuất - Đồ dùng văn phòng			73,832,275	73,832,275		
1 xuất - Dụng cụ thi công			132,671,200	132,671,200		
SCĐ			8,887,495,253	8,887,495,253		
ia ngoài			48,027,403,389	48,027,403,389		
ia ngoài - Điện, nước			9,049,619,467	9,049,619,467		

Số hệ số tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Thông tin, điện thoại			49.271.853	49.271.853		
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Thuế tài sản, trang thiết bị			328.690.600	328.690.600		
62774	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Vận chuyển			745.570.514	745.570.514		
62775	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Bảo hiểm			424.470.073	424.470.073		
62776	Chi phí dịch vụ mua ngoài - HT cung cấp điện nước, TBT, hạ tầng			17.849.598.624	17.849.598.624		
62777	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Môi giới			1.949.329.861	1.949.329.861		
62778	Chi phí dịch vụ mua ngoài - khác			17.630.852.397	17.630.852.397		
6278	Chi phí bằng tiền khác			60.818.219.776	60.818.219.776		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Hội nghị, tiếp khách			116.360.392	116.360.392		
62782	Chi phí bằng tiền khác - Bồi hoàn giải tỏa			1.426.346.000	1.426.346.000		
62783	Chi phí bằng tiền khác - Thuế			9.729.005.324	9.729.005.324		
62784	Chi phí bằng tiền khác - Lãi vay			47.673.564.638	47.673.564.638		
62788	Chi phí bằng tiền khác - Khác			1.872.943.422	1.872.943.422		
632	Giá vốn hàng bán			193.956.618.163	193.956.618.163		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			88.132.996.532	88.132.996.532		
6420	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Dẽ phân bổ			44.066.498.266	44.066.498.266		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			29.381.682.546	29.381.682.546		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			262.950.494	262.950.494		
6424	Chi phí khấu hao TSCD			7.598.982.007	7.598.982.007		
6425	Thuế, phí và lệ phí			15.310.636	15.310.636		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.511.979.384	6.511.979.384		
6428	Chi phí bằng tiền khác			295.593.199	295.593.199		
711	Thu nhập khác			3.197.615.233	3.197.615.233		
811	Chi phí khác			7.417.800.213	7.417.800.213		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			22.207.382.858	22.207.382.858		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			22.207.382.858	22.207.382.858		
911	Xác định kết quả kinh doanh			368.181.263.610	368.181.263.610		

Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số dư cuối tháng	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tổng cộng :	2.181.749.101,595	2.181.749.101,595	3.760.333.498,262	3.760.333.498,262	2.320.276.048,454	2.320.276.048,454

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)


ng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Dũng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Quang